TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Q. THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/KDTM-ST
Ngày: 17.9.2021
V/v "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - TP ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh
Các Hội thẩm nhân dân: Nguyễn Thị Hồng
Bà Lê Thị Nhớ

***- Thư ký phiên tòa*:** Phạm Nguyễn Viết Cường - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 17.9.2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 19/2021/TLST - KDTM ngày 26.4.2021 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2019/QĐXXST - KDTM ngày 26.7.2021; Thông báo hoãn phiên toà ngày 11.8.2021 và Thông báo mở lại phiên toà số: 19/TB-TA ngày 05.9.2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần A; Trụ sở: Số 122 đường P, phường G, quận K, thành phố Đà Nẵng; Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Châu L, chức vụ: Tổng Giám đốc; Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Xuân Đ, sinh năm 1962 và bà Dương Thị Mỹ H, sinh năm 1997; Cùng địa chỉ: K27/12 đường H, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Ông Đ, bà H có mặt)

* *Bị đơn:* Công ty Cổ phần B; Địa chỉ: Số 158 đường T, phường K, quận K, thành phố Đà Nẵng; Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Phú C, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần B: Ông Phùng Văn T, sinh năm 1975. (Có mặt)

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty Cổ phần C; Địa chỉ: Số 83 đường K, phường C 1, quận C, thành phố Đà Nẵng; Đại diện theo pháp luật: Ông Trần C – chức vụ: giám đốc (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 8.4.2021, phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 17.8.2018, giữa Công ty Cổ phần A và Công ty Cổ phần B có ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa số 1708/XXV/NL-HTV-DA HOANGCUONG. Để thực hiện hợp đồng trên hai bên còn ký kết Phụ lục hợp đồng mua bán số 01/NL-HTV/HC ngày 12.10.2018 và các văn bản bảo lãnh, cam kết thanh toán của Công ty Cổ phần C.

Để thực hiện hợp đồng số 1708/XXV/NL-HTV-DA HOANGCUONG hai bên còn ký kết Phụ lục hợp đồng mua bán số 01/NL-HTV/HC ngày 12.10.2018 và các văn bản bảo lãnh, cam kết thanh toán của Công ty Cổ phần C: "*Cam kết thanh toán cho quí Công ty số tiền tương ứng với giá trị thép do Công ty Nhân Luật cung cấp cho Công ty Cổ phần B phục vụ thi công dự án: tổ hợp khu Du lịch nghĩa dưỡng cao cấp Hoàng Cường do Công ty Cổ phần C; Địa điểm: Đường Trường Sa, phường Hoà Hải, quận Ngũ Hành Sơn, Tp Đà Nẵng*".

Quá trình thực hiện hợp đồng, phía Công ty Cổ phần B đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không tiến hành thanh toán cho Công ty Cổ phần A theo cam kết và thỏa thuận của 02 bên. Ngày 31.12.2020, hai bên đã ký kết biên bản đối chiếu, xác nhận Công nợ số 01/2021 (từ ngày 06.11.2019 đến ngày 31.12.2020) xác nhận Công ty Cổ phần B còn nợ Công ty Cổ phần A số tiền là 8.529.404.429 đồng *(tám tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, bốn trăm lẻ bốn nghìn, bốn trăm hai mươi chín đồng).*

Ngày 09.4.2021, Công ty Cổ phần B đã thanh toán thêm cho Công ty Cổ phần A số tiền 83.683.600 đồng. Như vậy, tính đến ngày 16.9.2021, Công ty Cổ phần B còn nợ Công ty Cổ phần A số tiền 9.685.598.002đ (Chín tỷ, sáu trăm tám mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi tám nghìn, không trăm linh hai đồng). Trong đó:

- Nợ gốc: 7.988.146.473 đồng
- Nợ lãi : + 457.574.356 đồng (tính đến ngày 05.11.2019)

+ 1.239.877.174 đồng (tính từ ngày 06.11.2019 đến ngày 16.9.2021)

Ngoài ra, còn nợ số tiền liên quan đến 04 Hóa đơn giá trị gia tăng số HĐ 0000774 ngày 4.11.2019, HĐ 0000810 ngày 10.11.2019, HĐ 0000835 ngày 15.11.2019, HĐ 0000835 ngày 15.11.2019 với số tiền 9.931.084.064 đồng thì hai bên đều có xác nhận đơn hàng cũng như biên bản giao nhận hàng hóa đính kèm,

đại diện của bị đơn đều ký xác nhận vào đơn nhận hàng. Tuy nhiên, tại phiên toà hôm nay, Công ty Cổ phần A rút yêu cầu khởi kiện đối với phần này.

Trường hợp Công ty Cổ phần B không chịu thanh toán thì đề nghị Tòa án buộc Công ty Cổ phần C phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và cam kết thanh toán số tiền nợ gốc và lãi tương ứng với số tiền nợ tiền mua thép do Công ty Cổ phần A đã cung cấp cho Công ty Cổ phần B để phục vụ công trình Tổ hợp khu Du lịch nghĩ dưỡng cao cấp Hoàng Cường do Công ty Cổ phần C làm chủ đầu tư.

** Tại văn bản phản hồi ý kiến đề ngày 06.5.2021, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của bị đơn – ông Phùng Văn T trình bày:*

Điều kiện tiên quyết để các bên ký kết Hợp đồng là có sự bảo lãnh của chủ đầu tư Công ty Cổ phần C.

Ngày 31.12.2020, hai bên đã ký kết biên bản đối chiếu, xác nhận Công nợ số 01.2021 (từ ngày 06.11.2019 đến ngày 31.12.2020) xác nhận Công ty Cổ phần Hồng Trí Việt còn nợ Công ty Cổ phần A số tiền là 8.529.404.429 đồng *(tám tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, bốn trăm lẻ bốn nghìn, bốn trăm hai mươi chín đồng).*

Ngày 09.4.2021, Công ty Cổ phần B thanh toán thêm cho Công ty Cổ phần A số tiền 83.683.600 đồng. Tính đến nay, Công ty Cổ phần B xác nhận còn nợ Công ty Cổ phần A số tiền nợ gốc và lãi là: 8.445.720.829 đồng. Toàn bộ số thép mà Công ty Cổ phần B mua của Công ty Cổ phần A theo Hợp đồng đều phục vụ cho dự án của Công ty Cổ phần C. Hiện nay chủ đầu tư của dự án là Công ty Cổ phần C chưa thanh toán cho Công ty Cổ phần B nên Công ty Cổ phần B không có khả năng tài chính đề thanh toán theo yêu cầu khởi kiện của Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Nhân Luật. Đề nghị Tòa án căn cứ theo văn bản bảo lãnh thanh toán để yêu cầu chủ đầu tư - Công ty Cổ phần C thanh toán công nợ nói trên cho Công ty Cổ phần A

Đối với tiền lãi phát sinh từ ngày 06.11.2019 đến ngày 16.9.2021: 1.239.877.174 đồng, Công ty Cổ phần B không đồng ý vì trách nhiệm trả nợ lúc này là của chủ đầu tư Công ty Cổ phần C.

Đối với 04 Hoá đơn giá trị gia tăng số HĐ 0000774 ngày 04.11.2019, HĐ 0000810 ngày 10.11.2019, HĐ 0000835 ngày 15.11.2019, HĐ 0000835 ngày 15.11.2019 với tổng số tiền là 9.931.084.064 đồng. Công ty Cổ phần B đề nghị để hai bên đối chiếu công nợ không đưa vào giải quyết trong vụ án này.

** Tại văn bản phản hồi ý kiến đề ngày 10.5.2021, biên bản hòa giải, đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan– ông Trần C trình bày:*

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Cổ phần C với vai trò là Chủ đầu tư, luôn thực hiện nghiêm túc việc thanh toán đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng thi công giữa chủ đầu tư và nhà thầu B. Công ty Cổ phần C đã nhiều lần ứng trước khối lượng công việc của Công ty Cổ phần B để thanh toán cho Công ty Cổ phần A. Từ ngày 08.3.2019 đến nay, khi có đơn hàng từ Công ty Cổ phần A, chúng tôi luôn thanh toán trực tiếp cho Công ty Cổ phần B.

Về số liệu công nợ, theo Biên bản đối chiếu công nợ giữa nhà thầu B và Công ty Cổ phần A, số liệu công nợ đến ngày 31.01.2021, nhà thầu B còn nợ Công ty Cổ phần A số tiền là 8.529.404.429 đồng và theo công văn số 55/CV-NLXXVII, ngày 01.02.2021 của Công ty Cổ phần A gửi cho chủ đầu tư nhờ hỗ trợ thanh toán số công nợ của Công ty Cổ phần B: 8.529.404.429 đồng.

Vì giữa Công ty Cổ phần B và Công ty Cổ phần C chưa có số liệu quyết toán nên Công ty Cổ phần C không biết nghĩa vụ bao nhiêu để thực hiện việc bảo lãnh. Nên Công ty Cổ phần C không đồng ý thanh toán số tiền nói cho Công ty Cổ phần A.

Đối với 04 Hóa đơn giá trị gia tăng số HĐ 0000774 ngày 04.11.2019, HĐ 0000810 ngày 10.11.2019, HĐ 0000835 ngày 15.11.2019, HĐ 0000835 ngày 15.11.2019, Công ty Cổ phần C không biết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra lại tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần A đối với bị đơn Công ty Cổ phần B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty Cổ phần C thực hiện nghĩa vụ thanh toán công nợ theo Hợp đồng kinh tế đã ký kết thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh khê, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty Cổ phần C vắng mặt không có lý do. Vì vậy, áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật

tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung vụ án:

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện thanh toán 04 Hóa đơn giá trị gia tăng số HĐ 0000774 ngày 04.11.2019, HĐ 0000810 ngày 10.11.2019, HĐ 0000835 ngày 15.11.2019, HĐ 0000835 ngày 15.11.2019 có tổng giá trị 9.931.084.064 đồng, mặc dù tại đơn khởi kiện đề ngày 08.4.2021, Công ty Cổ phần A có yêu cầu Công ty Cổ phần B phải thanh toán nhưng tại biên bản hoà giải cũng như tại phiên toà hôm nay, đại diện theo uỷ quyền của Công ty Cổ phần A xin rút yêu cầu này. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Công ty Cổ phần A về việc thanh toán Hoá đơn với số tiền 9.931.084.064 đồng nói trên; nếu sau này Công ty Cổ phần A khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Công ty Cổ phần A không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[4] Tại đơn khởi kiện đề ngày 08.4.2021, Công ty Cổ phần A yêu cầu Công ty Cổ phần B phải thanh toán số tiền nợ 9.685.598.002đ (Chín tỷ, sáu trăm tám mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi tám nghìn không trăm linh hai đồng). Trong đó: Nợ gốc: 7.988.146.473 đồng; Nợ lãi chậm thanh toán: 457.574.356 đồng (tính đến ngày 05.11.2019) và 1.239.877.174 đồng (tính từ ngày 06.11.2019 đến ngày 16.9.2021)

Trường hợp Công ty Cổ phần B không chịu thanh toán thì đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty Cổ phần C phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của mình theo đúng cam kết.

Tại văn bản trình bày bày 09.5.2021, Công ty Cổ phần B chỉ xác nhận công nợ đối với Công ty Cổ phần A chốt đến ngày 31.12.2020 là 8.529.404.429 đồng (trong đó nợ gốc 8.071.830.073 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 05.11.2019 là 457.574.536 đồng). Đề nghị chủ đầu tư là đơn vị bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng phải có nghĩa vụ thanh toán theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại văn bản số 14/CV-HC ngày 10.5.2021, Công ty Cổ phần C xác nhận trách nhiệm bảo lãnh của mình trên cơ sở khối lượng thi công của nhà thầu được thanh toán theo hợp đồng (đảm bảo điều kiện để được giải ngân thanh toán theo quy định của dự án). Việc Công ty Cổ phần A khởi kiện là chưa đủ cơ sở, phá vỡ cam kết ba bên được ghi nhận tại biên bản thỏa thuận ngày 17.01.2020 đã thống nhất số công nợ còn lại sẽ thanh toán vào đợt thanh toán cuối cùng giữa nhà thầu

và chủ đầu tư thuộc gói phần thô của hợp đồng số 14/2018/HĐXD-HC-HTV ngày 28.7.2018. Đến nay nhà thầu - Công ty Cổ phần B chưa thi công xong nên hai bên chưa thanh toán dứt điểm đợt cuối cùng.

Về việc xác nhận công nợ: Căn cứ Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ số 01/2020 ký kết ngày 31.12.2020 đã xác định tính đến ngày 31.12.2020, Công ty Cổ phần B còn nợ Công ty Cổ phần A số tiền 8.529.404.429đ (Tám tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, bốn trăm linh bốn nghìn, bốn trăm hai mươi chín đồng). Trong đó: Nợ gốc: 8.071.830.073 đồng; nợ lãi tính đến ngày 05.11.2019 là: 457.574.356 đồng.

Sau khi đối chiếu công nợ trên thì ngày 09.4.2021, Công ty Cổ phần B đã thanh toán số tiền 83.683.600 đồng và được Công ty Cổ phần A thừa nhận.

Như vậy có đủ căn cứ để xác định Công ty Cổ phần B còn nợ Công ty Cổ phần A số tiền 8.445.720.829 đồng. Trong đó Nợ gốc: 7.988.146.473 đồng và nợ lãi tính đến ngày 05.11.2019 là: 457.574.356 đồng.

Ngoài số tiền nợ gốc và nợ lãi nói trên, Công ty Cổ phần A còn yêu cầu Công ty Cổ phần B phải có nghĩa vụ thanh toán nợ lãi phát sinh ngày 06.11.2019 đến ngày 16.9.2021 theo mức lãi suất 7,5% năm với số tiền 1.162.384.848 đồng là có căn cứ, phù hợp với mức lãi trung bình cộng của 03 ngân hàng thương mại tại thời điểm xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 306 Bộ luật thương mại.

Như vậy, tổng số tiền mà Công ty Cổ phần B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần A là: 9.608.105.677đ (Chín tỷ, sáu trăm lẻ tám triệu, một trăm lẻ năm nghìn, sáu trăm bảy mươi bảy đồng).

Về trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trên cho Công ty Cổ phần A thì thấy: Ngày 17.8.2018, Công ty Cổ phần A và Công ty Cổ phần B đã ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 1708/XXV/NL-HTV-ĐN Hoàng Cường. Tại mục 3.2.2 Điều 3 của Hợp đồng quy định về thanh toán tiền hàng, các hai bên đã thỏa thuận chi tiết: "Toàn bộ giá trị của hợp đồng có sự bảo lãnh thanh toán của chủ đầu tư là Công ty Cổ phần C".

Tại mục 13.2.2 của Điều 1 về thanh toán tiền hàng của phụ lục hợp đồng mua bán số 01/NL-HTV/HC kèm theo Hợp đồng mua bán hoáng hóa số 1708/XXV/NL-HTV-ĐN Hoàng Cường cũng ghi rõ: "Toàn bộ giá trị của hợp đồng có sự bảo lãnh thanh toán của chủ đầu tư là Công ty Cổ phần C". Tại mục 1 Văn bản số 29/2018/CV-DLHC ngày 17.8.2018 "về việc bảo lãnh tiền mua thép Xây dựng phục vụ thi công " gửi Công ty Cổ phần A, Công ty Cổ phần C đã thể hiện ý chí "cam kết thanh toán cho quý công ty số tiền tương ứng với giá trị thép

cấp cho Công ty Cổ phần B phục vụ thi công dự án: Tổ hợp Khu nghỉ dưỡng cao cấp Hoàng Cường; địa điểm: Đường Trường Sa, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, Tp Đà Nẵng".

Ngày 11.5.2019, Công ty Cổ phần C tiếp tục có văn bản số 31/CV – HC gửi Công ty Cổ phần A thống nhất gia hạn bảo lãnh thanh toán văn bản số 29/2018/CV-DLHC ngày 17.8.2018 về việc: "bảo lãnh tiền mua thép Xây dựng phục vụ thi công" cho đến khi kết thúc dự án.

Tại biên bản hợp ngày 17.01.2020 giữa đại diện chủ đầu tư – đại diện nhà thầu và đại diện nhà cung cấp, có nội dung các bên thống nhất giải quyết công nợ tồn đọng, cụ thể Công ty Cổ phần B phải trả công nợ cũ cho Công ty Cổ phần A 3.000.000.000 đồng và cam kết thanh toán dứt điểm số còn lại trong đợt quyết toán, đề nghị Công ty Cổ phần C căn cứ hổ trợ giải quyết.

Như vậy có đủ căn cứ xác định chủ đầu tư Công ty Cổ phần C có trách nhiệm bảo lãnh thanh toán đối với khoản tiền mà Công ty Cổ phần B mua thép của Công ty Cổ phần A để thi công dự án.

Theo quy định tại Điều 335 Bộ Luật dân sự:

1. Bảo lãnh là việc người thứ ba cam kết với bên có quyền thực hiện thay cho bên có nghãi vụ, nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghãi vụ.

2. Các bên có thể thỏa thuận về việc bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Điều 340 Bộ Luật dân sự quy định: Bên bảo lãnh có quyền yêu cầu bên được bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ đối với mình trong phạm vi nghãi vụ bảo lãnh đã thực hiện trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 342 Bộ Luật dân sự quy định:

1. Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ đó.

2. Trường hợp bên bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm và bồi thường thiệt hại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chủ đầu tư Công ty Cổ phần C đã xác định do tình hình dịch bênh kéo dài dẫn đến tiến độ thi công của nhà thầu bị chậm trễ, chưa hoàn tất để được nghiệm thu thanh quyết toán nên Công ty Cổ phần B chưa thanh toán phần công nợ thép còn lại là khách quan.

Còn về phía nhà thầu - Công ty Cổ phần B trước sau như một đều khẳng định điều kiện tiên quyết để nhà thầu và đơn vị cung cấp ký kết hợp đồng và phục lục hợp đồng là phải có sự bảo lãnh của chủ đầu tư Công ty Cổ phần C. Nay dự án đã hoàn thành, Công ty Cổ phần B đã khắc phục 85% các lỗi nhỏ của công trình, do tình hình dịch bệnh nên để có thể hoàn tất nghiệm thu dự án cũng phải mất thêm vài tháng.

Như vậy có đủ căn cứ để xác định tại thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần B không có khả năng thanh toán số nợ theo yêu cầu của Công ty Cổ phần A. Với trách nhiệm bão lãnh của mình, chủ đầu tư - Công ty Cổ phần C thực hiện nghãi vụ thay cho bên được bảo lãnh khi bên nhận bảo lãnh có yêu cầu theo đúng cam kết. Phạm vi, nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện được giải quyết khi Công ty Cổ phần B và chủ đầu tư Công ty Cổ phần C thanh quyết toán dự án.

Do đó, việc Công ty Cổ phần A yêu cầu Công ty Cổ phần B thực hiện nghĩa vụ thanh toán, nếu không có khả năng thì bên bảo lãnh Công ty Cổ phần C phải thực hiện thay là có căn cứ, phù hợp với thực tế và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên nên Hội đồng xét xử chấp nhận

[5] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – Công ty Cổ phần C, với trách nhiệm bảo lãnh phải thanh toán khoản tiền mua thép mà Công ty Cổ phần B còn nợ của Công ty Cổ phần A nên án phí kinh doanh thương mại, Công ty Cổ phần C phải chịu tiền là: 117.600.000 đ (Một trăm mười bảy triệu, sáu trăm linh tám nghìn đồng)

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 335, 340, 342 Bộ luật dân sự; Điều 306 Luật Thương mại.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần A .

Tuyên xử:

1. Buộc Công ty Cổ phần C phải có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền mua thép mà Công ty Cổ phần B còn nợ cho Công ty Cổ phần A với số tiền:

9.608.105.677đ (Chín tỷ, sáu trăm lẻ tám triệu, một trăm lẻ năm nghìn, sáu trăm bảy mươi bảy đồng). Trong đó:

- Nợ gốc: 7.988.146.473 đồng
- Nợ lãi : + 457.574.356 đồng (tính đến ngày 05.11.2019)

+ 1.162.384.848 đồng (tính từ ngày 06.11.2019 đến ngày 16.9.2021)

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 117.608.000đ (Một trăm mười bảy triệu, sáu trăm linh tám nghìn đồng) Công ty Cổ phần C phải chịu.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần A số tiền tạm ứng án phí 63.700.000 đồng mà Công ty đã nộp tại biên lai thu số 0009176 ngày 26.4.2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê.

3. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu mà người thi hành án không thi hành thì phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) trích sao bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Lan Anh

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê;
- Lưu Hồ sơ.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Hà Tấn Tài Nguyễn Thị Kim Hoa Nguyễn Thị Lan Anh

Nơi nhận:
- *Các bên đơng sự;*
- *VKSND quận Thanh Khê;*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

- Chi cục THADS quận Thanh Khê;

- Lu Hồ sơ.

Nguyễn Thị Lan Anh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM:

Các hội thẩm nhân dân	Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Hà Tấn Tài Nguyễn Thị Kim Hoa	Nguyễn Thị Lan Anh

Nơi nhận:
- *Các bên đương sự;*
- *VKSND quận Thanh Khê;*
- *Chi cục THADS quận Thanh Khê;*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

- Lưu Hồ sơ.

Nguyễn Thị Lan Anh